

**6.2. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		674.091.382.088	610.418.575.421
110	I. Tiền	4	32.043.151.077	129.160.069.556
111	1. Tiền		32.043.151.077	129.160.069.556
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		308.092.874.266	196.644.811.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	261.619.182.023	168.469.465.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.208.285.157	4.432.814.767
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	52.029.806.882	31.526.931.520
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(7.764.399.796)	(7.784.399.796)
140	III. Hàng tồn kho	8	275.299.428.660	256.666.768.994
141	1. Hàng tồn kho		276.491.759.053	257.859.099.387
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		58.655.928.085	27.946.925.360
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	58.153.387.991	18.625.155.222
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		502.540.094	9.321.770.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.068.735.255.256	1.067.494.759.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.743.467.341	5.648.195.221
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.743.467.341	5.648.195.221
220	II. Tài sản cố định		791.035.129.993	768.900.115.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	790.518.150.059	768.352.194.420
222	Nguyên giá		2.983.721.453.838	2.894.729.827.713
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.193.203.303.779)	(2.126.377.633.293)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	516.979.934	547.921.522
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.651.943.436)	(1.621.001.848)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		49.147.103.915	89.062.600.449
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49.147.103.915	89.062.600.449
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		210.809.554.007	191.883.848.010
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	81.404.121.378	62.478.415.381
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	129.405.432.629	129.405.432.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.742.826.637.344	1.677.913.335.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		801.377.676.951	737.577.574.888
310	I. Nợ ngắn hạn		760.452.091.173	698.980.458.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	332.719.380.995	334.091.780.926
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.665.762.756	1.245.371.099
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.332.894.733	12.187.555.853
314	4. Phải trả người lao động		4.697.507.805	25.166.942.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.877.657.062	18.091.972.343
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.513.634.800	18.141.206.954
320	7. Vay ngắn hạn	18	345.386.069.075	286.704.146.040
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.259.183.947	3.351.483.143
330	II. Nợ dài hạn		40.925.585.778	38.597.116.336
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	39.050.292.424	37.010.971.034
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.875.293.354	1.586.145.302
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		941.448.960.393	940.335.760.155
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	941.448.960.393	940.335.760.155
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.300.143.987	21.186.943.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.845.720.000	2.127.397.451
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.454.423.987	19.059.546.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.742.826.637.344	1.677.913.335.043

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	798.046.452.193	818.565.729.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	798.046.452.193	818.565.729.846
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(704.488.268.836)	(729.447.856.479)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.558.183.357	89.117.873.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	640.727.419	502.608.058
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(10.924.931.929) (10.875.801.910)	(10.775.380.726) (10.748.643.143)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(33.485.092.319)	(42.587.445.466)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(40.895.382.432)	(36.815.071.705)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8.893.504.096	(557.416.472)
31	11. Thu nhập khác	26	1.643.555.040	3.427.944.428
32	12. Chi phí khác	26	(43.313.759)	(300.000.000)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.600.241.281	3.127.944.428
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.493.745.377	2.570.527.956
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(2.039.321.390)	(2.039.321.390)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.454.423.987	531.206.566
70	18. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		122	5
	- Lãi suy giảm		122	5

5-C.T
P
EM
HỆ AN

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty lãi 8,4 tỷ đồng, tăng 7,9 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 (LNST năm 2018 là 0,5 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Từ 26/10/2018 đến 30/6/2019, Công ty đã thực hiện tăng giá bán xi măng 02 lần với các mức tăng chính như sau:

+ Đợt tăng giá ngày 26/10/2018, tại địa bàn Nghệ An và Hà Tĩnh tăng giá xi măng bao PCB40, PCB30 và xi măng rời với mức tăng 30.000 đồng/tấn.

+ Đợt tăng giá ngày 20/3/2019, tại địa bàn Thanh Hóa, Hà Tĩnh tăng giá xi măng bao PCB40 với mức tăng 30.000 đồng/tấn, địa bàn Nghệ An tăng giá xi măng bao PCB40, PCB30 với mức tăng 20.000 đồng/tấn.

Việc điều chỉnh tăng giá xi măng nêu trên đã làm tăng giá bán xi măng thu về bình quân 42.448 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2018 làm tăng lợi nhuận 33 tỷ đồng.

- Kể từ ngày 19/10/2018, Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam đã điều chỉnh tăng giá đối với than cám 3C.1, 4A.1 tăng 160.000 đồng/tấn, than 4B.1 tăng 150.000 đồng/tấn. Ngày 5/6/2019, giá than cám 3C.1, 4A.1, 4B.1 điều chỉnh giảm, tuy nhiên mức giảm chỉ từ 50.000-100.000 đồng/tấn. Việc điều chỉnh tăng, giảm giá than nêu trên đã làm tăng giá than bình quân 37 đồng/Kcal so với cùng kỳ năm 2018 làm giảm lợi nhuận 20,7 tỷ đồng.

- Từ ngày 20/3/2019, theo Quyết định của Bộ Công thương, đơn giá điện đã được điều chỉnh tăng 8,36%, theo đó, giá điện 6 tháng đầu năm 2019 là 1.553 đồng/Kwh, tăng 63 đồng/Kwh so với cùng kỳ năm 2018 (giá điện 6 tháng đầu năm 2018 là 1.490 đồng/kwh) làm lợi nhuận giảm 4,5 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga